

Bản án số: **360/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 09/6/2026

“V/v Tranh chấp hôn nhân gia đình”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Thanh Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đào Thị Mai Hương và bà Nguyễn Thị Thanh Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Nga - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Doanh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2025, tại Cơ sở 1 Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 114/2026/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2026 về việc *“Tranh chấp hôn nhân gia đình”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/5/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2026/QĐST-HNGĐ, ngày 21/5/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Bàn Thị T**, sinh ngày 17/3/1997. Số CCCD 008197009121.

Địa chỉ: Thôn A, xã Y, tỉnh Tuyên Quang (*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*);

- Bị đơn: Anh **Đặng Văn T1**, sinh ngày 01/4/1996. Số CCCD 008093012146.

Địa chỉ: Thôn A, xã Y, tỉnh Tuyên Quang (*Vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Bàn Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đặng Văn T1 được tự do tìm hiểu và quyết định đi đến hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 01/11/2015 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã Y, tỉnh Tuyên Quang). Anh chị được bố mẹ họ hàng hai bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, sau khi kết hôn chị về chung sống tại nhà chồng ở thôn A, xã

L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn A, xã Y, tỉnh Tuyên Quang). Cuộc sống chung ban đầu hạnh phúc, vui vẻ, tuy nhiên đến giữa năm 2025 thì vợ chồng chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, lối sống, cuộc sống có quá nhiều sự bất hòa, không thể tìm thấy tiếng nói chung, anh T1 thường xuyên uống rượu say, có hành vi chửi bới, đánh đập chị dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Khi xảy ra mâu thuẫn, anh chị đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không thành. Chị cùng hai con đã chuyển ra ngoài thuê nhà trọ sinh sống từ tháng 9 năm 2025, từ đó vợ chồng chị sống ly thân cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đặng Văn T1.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Đặng Văn D, sinh ngày 02/01/2016 và cháu Đặng Văn S, sinh ngày 30/7/2018. Hiện nay cả hai cháu đều đang ở cùng chị, khi ly hôn chị đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con và không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị và anh T1 không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về vay nợ: Chị và anh T1 không vay nợ ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án anh T1 không có mặt tại địa phương, Tòa án đã tiến hành tổng đạt (niêm yết) các văn bản tố tụng đối với anh T1 theo quy định nhưng anh T1 không có mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, do đó Tòa án không tiến hành hòa giải được, chị T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải.

Kết quả xác minh tại Trường thôn: Thôn A, xã Y, tỉnh Tuyên Quang, thể hiện:

Chị T và anh T1 là vợ chồng có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn A, xã Y, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi cưới anh chị chung sống cùng nhà với bố mẹ anh T1 tại thôn A, xã Y, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình chung sống anh chị không xảy ra mâu thuẫn gì lớn, tuy nhiên gần đây địa phương có nghe nói anh chị xảy ra mâu thuẫn, sau đó chị T đã cùng hai con chuyển về nhà mẹ đẻ ở xã H sinh sống, nguyên nhân mâu thuẫn là gì thì chính quyền địa phương không nắm được. Chị T yêu cầu giải quyết ly hôn nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị T và anh T1 có 02 con chung, một cháu sinh năm 2016, một cháu sinh năm 2018. Hiện nay cả hai cháu đều đang ở cùng chị T. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị T và anh T1 có tài sản chung gì không, có vay nợ ai hay cho ai vay nợ không, địa phương không nắm được. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định tại Điều 28, 48 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng, tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự, gửi văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đầy đủ nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự như: Không có mặt theo giấy triệu tập của tòa án, vắng mặt tại phiên họp, phiên tòa. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bàn Thị T.

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bàn Thị T được ly hôn anh Đặng Văn T1.

+ Về con chung: Giao cháu Đặng Văn D, sinh ngày 02/01/2016 và cháu Đặng Văn S, sinh ngày 30/7/2018 cho chị Bàn Thị T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Đặng Văn T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

+ Về tài sản chung: Chị Bàn Thị T và anh Đặng Văn T1 không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

+ Về vay nợ chung: Anh chị không vay nợ ai, không cho ai vay nợ không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

+ Về án phí: Chị Bàn Thị T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật, anh Đặng Văn T1 không phải chịu án phí. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn chị Bàn Thị T khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, giao nuôi con chung với anh Đặng Văn T1. Do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: *Tranh chấp hôn nhân gia đình* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh Đặng Văn T1 đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã Y, tỉnh Tuyên Quang. Vì vậy, thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang theo quy định tại các Điều 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn chị Bàn Thị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn anh Đặng Văn T1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Bàn Thị T và anh Đặng Văn T1 kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Y, tỉnh Tuyên Quang) ngày 01/11/2015, do vậy quan hệ hôn nhân của chị T và anh T1 là hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị T - T1 chung sống tại thôn A, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn A, xã Y, tỉnh Tuyên Quang). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên đến giữa năm 2025 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chị T xác định là bất đồng quan điểm sống, lối sống, cuộc sống có quá nhiều sự bất hòa, không thể tìm thấy tiếng nói chung, anh T1 thường xuyên uống rượu say, có hành vi chửi bới, đánh đập chị dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Khi xảy ra mâu thuẫn, anh chị đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không thành. Chị T cùng hai con đã chuyển ra ngoài thuê trọ sinh sống từ tháng 9 năm 2025 và vợ chồng chị sống ly thân từ đó cho đến nay. Bản thân chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thông báo phiên hòa giải nhưng anh T1 không có mặt theo yêu cầu của Tòa án để tiến hành hòa giải, điều đó cho thấy anh T1 không mong muốn hòa giải đoàn tụ.

Từ những căn cứ trên xác định tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu giải quyết ly hôn của chị T là chính đáng và có căn cứ nên cần chấp nhận. Xử cho chị Bàn Thị T được ly hôn với anh Đặng Văn T1 là phù hợp theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Chị Bàn Thị T và anh Đặng Văn T1 có 02 con chung là cháu: Đặng Văn D, sinh ngày 02/01/2016 và cháu Đặng Văn S, sinh ngày 30/7/2018. Hiện nay cả hai cháu đều do chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Cháu D và cháu S đều có nguyện vọng được ở cùng với chị T.

Quá trình giải quyết vụ án, chị T có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai cháu, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T1 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không lấy được lời khai của anh T1 nên không có ý kiến thể hiện quan điểm về vấn đề nuôi con đối với yêu cầu của chị T.

Xét thấy, hiện nay các cháu đang được chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và các cháu đều có nguyện vọng được tiếp tục ở cùng mẹ. Chị T có đủ điều kiện về thời gian, nơi ở và khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con; việc giao cả hai con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng sẽ đảm bảo sự ổn định về tâm lý, điều kiện sinh hoạt, học tập và phù hợp với nguyện vọng của các cháu,

đồng thời bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên theo quy định của pháp luật. Đối với việc cấp dưỡng nuôi con, do chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của chị T, giao 02 con chung là cháu Đặng Văn D, sinh ngày 02/01/2016 và cháu Đặng Văn S, sinh ngày 30/7/2018 cho chị T tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là phù hợp quy định tại khoản các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về tài sản chung: Chị Bàn Thị T và anh Đặng Văn T1 không có tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về công nợ chung: Chị Bàn Thị T và anh Đặng Văn T1 không có vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị T phải nộp toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh T1 không phải chịu án phí. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- *Căn cứ* : Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Luật số 85/2015/QH15 ngày 25/6/2015 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- *Tuyên xử*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bàn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bàn Thị T được ly hôn anh Đặng Văn T1 (*Giấy chứng nhận kết hôn số 41 quyển số 01/2015 ngày 01/11/2015 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang nay là Ủy ban nhân dân xã Y, tỉnh Tuyên Quang*). Quan hệ hôn nhân giữa chị Bàn Thị T và anh Đặng Văn T1 chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cháu Đặng Văn D, sinh ngày 02/01/2016 và cháu Đặng Văn S, sinh ngày 30/7/2018 cho chị Bàn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Đặng Văn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền

thăm nom con của người đó. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

3. Về án phí: Chị Bàn Thị T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/26E số 0000374 ngày 06/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Chị Bàn Thị T đã nộp đủ tiền án phí.

Anh Đặng Văn T1 không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 1 - Tuyên Quang;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- Ủy ban nhân dân xã Yên Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hồ Thanh Sơn